

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CN

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>030215 □ 2</u> Các PP số trong CHKC	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>020353 □ 2</u> Kỹ thuật TC 2	<u>020320 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>030304 □ 2</u> Động lực học công trình	<u>020308 □ 1</u> ĐA Kỹ thuật TC2	<u>990301 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>020309 □ 4</u> Tổ chức TC	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL2	<u>030212 □ 2</u> Cơ học k.cấu 2	<u>330305 □ 2</u> Kiến trúc 2	<u>050350 □ 3</u> Kết cấu nhà Thép	<u>020310 □ 1</u> ĐA Tổ chứcTC	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>330306 □ 1</u> ĐA Kiến trúc	<u>050353 □ 1</u> ĐA Kết cấu nhà Thép	<u>100302 □ 2</u> Hệ thống KT trong CT	
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>140202 □ 1</u> TT Trắc địa	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>040350 □ 3</u> Kết cấu nhà BTCT	<u>020301 □ 3</u> Kỹ thuật TC 1		
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc	<u>040352 □ 1</u> ĐA Kết cấu nhà BTCT	<u>020303 □ 1</u> ĐA Kỹ thuật TC1		
	<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>300202 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật2	<u>330302 □ 3</u> Kiến trúc1	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước		
	<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>020306 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>070202 □ 2</u> Thí nghiệm CT		
		<u>190211 □ 3</u> Thuỷ lực cơ sở	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>020205 □ 2</u> An toàn và VS LĐ	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>360301 □ 2</u> Kinh tế XD2		
			<u>100201 □ 2</u> Môi trường và PT bền vững					

(CHUYÊN SÂU THIẾT KẾ NHÀ)

Học kỳ 8	Học kỳ 8
<u>060304 □ 2</u> Cơ môi trường It	<u>450302 □ 2</u> ƯD tin học trong TK
<u>050301 □ 2</u> Kết cấu liên hợp Thép - BT	<u>040354 □ 2</u> KC đặc biệt bằng BTCT
<u>Tự chọn(tối thiểu 4/12TC)</u>	<u>050352 □ 2</u> KC đặc biệt bằng kim loại
	<u>340301 □ 2</u> Vật lý KT
	<u>050354 □ 2</u> Kết cấu gỗ
	<u>040353 □ 2</u> Kết cấu gạch đá

(CHUYÊN SÂU TC VÀ QL NHÀ)

Học kỳ 8	Học kỳ 8
<u>020353 □ 2</u> Kỹ thuật TC ĐB	<u>020311 □ 2</u> ƯD tin học trong TC
<u>020305 □ 2</u> Quản lý công trường XD	<u>370301 □ 2</u> PT HĐSX KD trong DNXD
<u>Tự chọn(tối thiểu 4/10TC)</u>	<u>371304 □ 2</u> Thống kê trong XD
	<u>160301 □ 2</u> Đường và mạng lưới GTĐT
	<u>070302 □ 2</u> Bệnh học và SC CT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CTB VÀ DẦU KHÍ

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>200702 □ 2</u> CTB cố định 2	<u>200760 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>380211 □ 2</u> P.luat VNĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>200705 □ 2</u> ĐA CTB cố định 2	<u>200761 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>030212 □ 2</u> Cơ học k.cấu 2	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>200711 □ 2</u> CT đường ống và dầu khí	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL2	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>170203 □ 3</u> Cảng biển	<u>200712 □ 1</u> ĐA CT đường ống và dầu khí	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>170204 □ 1</u> ĐA Cảng biển	<u>200714 □ 2</u> Thi công CTB2	
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>140202 □ 1</u> TT Trắc địa	<u>310701 □ 2</u> Kiến trúc DD &CN	<u>200709 □ 3</u> Động lực học CTB	<u>200702 □ 2</u> CTB cố định 1	<u>200722 □ 1</u> ĐA Thi công CTB2	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>310704 □ 1</u> ĐA Kiến trúc	<u>200742 □ 2</u> Ăn mòn VLXD trong MTBiển	<u>200705 □ 2</u> ĐA CTB cố định 1	<u>200725 □ 2</u> Bể chứa dầu khí	
	<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>100201 □ 2</u> Môi trường và PT bền vững	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>200740 □ 3</u> PP số và các PMUD	<u>200752 □ 2</u> CT bảo vệ BB	<u>Tự chọn(tối thiểu 4/14TC)</u>	
	<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>200704 □ 1</u> Thực tập KTTV	<u>200713 □ 2</u> CS KTTT CTB	<u>200732 □ 2</u> Ttoán giá tuối thọ mỗi KCCT	<u>200735 □ 2</u> Khảo sát, KĐ, Sch CTB
		<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>200701 □ 2</u> CN dầu khí và QH CT NK	<u>200741 □ 3</u> MT biển tác động lên CT	<u>200715 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>200708 □ 2</u> CTB mềm và PT nổi	<u>200733 □ 2</u> NN Ltrình UD trong CTB	<u>200736 □ 2</u> Chuẩn đoán KTCT
		<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc		<u>200739 □ 3</u> Lý thuyết độ TC của KCCT			<u>200734 □ 2</u> CTB chịu tải trọng gió & ĐĐ	<u>200738 □ 2</u> Lập DA ĐTXDCTB
							<u>200737 □ 2</u> Tchuẩn QPCTB	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CT VEN BIỂN

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>200727 □ 2</u> CTDV KTế VB	<u>200760 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>200728 □ 2</u> ĐA CTDV KTế VB	<u>200761 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>030212 □ 2</u> Cơ học k.cấu 2	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>200711 □ 2</u> CT đường ống và dầu khí	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL2	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>170203 □ 3</u> Cảng biển	<u>200730 □ 2</u> Thi công CTVB	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>170204 □ 1</u> ĐA Cảng biển	<u>200731 □ 1</u> ĐA Thi công CTVB	
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>140202 □ 1</u> TT Trắc địa	<u>310701 □ 2</u> Kiến trúc DD &CN	<u>200709 □ 3</u> Động lực học CTB	<u>200729 □ 2</u> CTB cố định	<u>200725 □ 2</u> Bể chứa dầu khí	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>310704 □ 1</u> ĐA Kiến trúc	<u>200742 □ 2</u> Ăn mòn VLXD trong MTBiển	<u>200752 □ 2</u> CT bảo vệ BB	<u>200726 □ 1</u> ĐA Bể chứa dầu khí	
	<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>100201 □ 2</u> Môi trường và PT bền vững	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>200740 □ 3</u> PP số và các PMƯD	<u>200707 □ 2</u> ĐA CT bảo vệ BB	<u>Tự chọn(tối thiểu 4/14TC)</u>	
	<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>200704 □ 1</u> Thực tập KTTV	<u>200713 □ 2</u> CS KTTT CTB	<u>200732 □ 2</u> Ttoán giá tuối thọ mỗi KCCT	<u>200735 □ 2</u> Khảo sát, KĐ, Sch CTB
		<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>200723 □ 2</u> CN dầu khí và QH CTVB	<u>200739 □ 3</u> Lý thuyết độ TC của KCCT	<u>200715 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>200724 □ 2</u> ĐLH cửa sông và ven biển	<u>200733 □ 2</u> NN Ltrình UD trong CTB	<u>200736 □ 2</u> Chuẩn đoán KTCT
		<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc		<u>200741 □ 3</u> MT biển tác động lên CT		<u>200708 □ 2</u> CTB mềm và PT nổi	<u>200734 □ 2</u> CTB chịu tải trọng gió & ĐĐ	<u>200738 □ 2</u> Lập DA ĐTXDCTB
							<u>200737 □ 2</u> Tchuẩn QPCTB	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>030215 □ 2</u> Các PP số trong CHKC	<u>030304 □ 2</u> Động lực học công trình	CÁC MÔN HỌC CỦA CHUYÊN NGÀNH 20 TÍN CHỈ (CHỌN THEO CHUYÊN NGÀNH) XEM PHẦN B1 VÀ B2	<u>120402 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ		<u>120403 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN		
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL2	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>160423 □ 3</u> Thiết kế nền mặt đường		
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>160424 □ 1</u> ĐA TK nền mặt đường &ĐG PA		
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>030212 □ 2</u> Cơ học k.cấu 2	<u>120401 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>160425 □ 2</u> QH GTVT & mạng lưới ĐB		
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>120415 □ 3</u> Thiết kế và XD cầu BTCT1	<u>120405 □ 2</u> Thiết kế & XD mố trụ cầu		
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>100201 □ 2</u> Môi trường và PT bền vững	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>120425 □ 1</u> ĐA Thiết kế cầu BTCT	<u>120435 □ 3</u> Thiết kế XD cầu thép 1		
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		<u>140211 □ 3</u> Trắc địa		<u>190515 □ 2</u> TV&p.chống TT	<u>160421 □ 3</u> Thiết kế HH và KSTK đường bộ	<u>120445 □ 1</u> ĐA Thiết kế cầu thép		
		<u>140202 □ 1</u> TT Trắc địa		<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>160422 □ 1</u> ĐA Thiết kế HH CT đường			
		<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện		<u>120450 □ 2</u> Nhập môn cầu				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

**B1 : CHUYÊN NGÀNH
ĐƯỜNG BỘ VÀ GIAO THÔNG**

Học kỳ 8	Học kỳ 8
<u>160411 □ 2</u> Đường sắt	<u>160466 □ 3</u> XD đường và đánh giá chất lượng
<u>160420 □ 2</u> Cảng hàng không và sân bay	<u>160467 □ 1</u> ĐA Xây dựng đường
<u>160407 □ 2</u> Giao thông và đường đô thị	<u>160468 □ 2</u> Kinh tế QL và khai thác đường
<u>160464 □ 2</u> Kỹ thuật giao thông	<u>160451 □ 2</u> Tin học ứng dụng đường
<u>160465 □ 1</u> ĐA Kỹ thuật giao thông	<u>120475 □ 3</u> Thiết kế & XD hầm GT

**B2 : CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG CẦU VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM**

Học kỳ 8	Học kỳ 8
<u>120416 □ 3</u> Thiết kế và XD cầu BTCT2	<u>120455 □ 2</u> Khai thác kiểm định cầu
<u>120422 □ 1</u> ĐA Lập các phương án cầu	<u>120456 □ 2</u> Chuyên đề cầu
<u>160463 □ 2</u> XD đường và đánh giá chất lượng	<u>120460 □ 3</u> Thiết kế & XD hầm GT 1
<u>120450 □ 2</u> Tin học ứng dụng cầu	<u>120461 □ 2</u> Thiết kế & XD hầm GT 2
<u>120426 □ 2</u> Thiết kế và XD cầu thép 2	<u>120485 □ 1</u> ĐA Thiết kế và XD hầm giao thông

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XÂY DỰNG CẢNG - ĐƯỜNG THỦY

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
240131 □ 2 Hoá học ĐC	420101 □ 2 Những NLCB của CNMLN1	420102 □ 3 Những NLCB của CNMLN2	410112 □ 2 Tư tưởng HCM	410113 □ 3 Đường lối CM của ĐCS VN	030215 □ 2 Các PP số trong CHKC	030304 □ 2 Động lực học công trình	180505 □ 2 CT thủy lợi	170570 □ 4 Thực tập CBKT + TQ
240102 - 1 TH Hoá học ĐC	010211 □ 3 Cơ học cơ sở 1	250102 □ 2 Vật lí 2	430104 □ 1 Giáo dục TC4	430105 □ 1 Giáo dục TC5	130213 □ 2 Nền và móng	440214 □ 2 Ngoại ngữ CN	170674 □ 2 Công trình đường thủy	170571 □ 10 Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
300101 □ 2 Hình hoạ	250101 □ 3 Vật lí 1	250103 □ 1 TH Vật lí	030211 - 3 Cơ học k.cấu 1	040212 □ 3 Kết cấu BTCT	130214 - 1 ĐA Nền móng	170581 □ 2 Công trình bến cảng 2	170563 □ 2 Đê chắn sóng và CT ven bờ	
380211 □ 2 P.luật VNĐC	320212 □ 2 Cơ sở QH và kiến trúc	440141 □ 3 Ngoại ngữ 2	060222 □ 2 Sức bền VL2	040213 □ 1 ĐA Kết cấu BTCT	280211 □ 2 Máy xây dựng	170591 □ 1 ĐA CT bến cảng 2	170509 □ 3 C.trị cửa sông ven biển	
390111 □ 3 Đại số TT	440121 □ 3 Ngoại ngữ 1	430103 □ 1 Giáo dục TC3	150211 □ 2 Địa chất CT	150202 □ 1 TT Địa chất CT	170550 □ 3 Q.hoạch cảng	170502 □ 3 TC CTcảng - ĐT1	170564 □ 1 ĐA Đê CS và CT chính trị	
390121 □ 3 Giải tích 1	430102 □ 1 Giáo dục TC2	010212 □ 2 Cơ học cơ sở 2	230211 □ 3 Vật liệu XD	030212 □ 2 Cơ học k.cấu 2	170555 □ 1 ĐA Quy hoạch cảng	170524 □ 3 CTTC trong Xưởng đóng tàu	170531 □ 3 TC CTcảng - ĐT2	
430101 □ 1 Giáo dục TC1	390141 □ 4 Giải tích 2	400101 □ 2 XS thống kê	300121 □ 2 Vẽ kỹ thuật	050211 □ 2 Kết cấu thép	170570 □ 3 Hải văn CT	170552 □ 1 ĐA CTTC trong Xưởng ĐT	170532 □ 1 ĐA TC CTcảng - đường thủy	
450101 □ 3 Tin học ĐC	110201 □ 2 Kỹ thuật nhiệt	060221 □ 3 Sức bền VL1	190211 □ 3 Thủy lực cơ sở	130211 □ 3 Cơ học đất	170506 □ 1 TT đo đạc hải văn	170562 □ 3 ĐLH dòng sông & C trị sông	020205 □ 2 An toàn LĐ	
480101 □ 8 Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		270211 □ 2 Kỹ thuật điện	100201 □ 2 Môi trường và PT bền vững	140211 □ 3 Trắc địa	170561 □ 2 Công trình bến cảng 1	020305 - 2 TT công nhân		
			190620 □ 2 Thủy văn CT	140202 □ 1 TT Trắc địa	170571 □ 1 ĐA CT bến cảng 1	170501 □ 2 Tham quan CN		
					360215 □ 2 Kinh tế XD1	170572 □ 2 TĐH TK CT cảng - ĐT	170508 □ 2 KT, qly và khai thác CĐT	Các môn tự chọn (tối thiểu 2/6TC) trong nền đậm
						450507 □ 2 Autocad thiết kế công trình	310506 □ 2 Kiến trúc công trình	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XÂY DỰNG THỦY LỢI - THỦY ĐIỆN

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>030215 □ 2</u> Các PP số trong CHKC	<u>030304 □ 2</u> Động lực học công trình	<u>180672 □ 2</u> Thủy công 2	<u>170570 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>180673 □ 1</u> ĐA Thủy công 2	<u>170571 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>130214 - 1</u> ĐA Nền móng	<u>180674 □ 3</u> CT trên tuyến NL của TTĐ	<u>180675 □ 2</u> Nhà máy TB	
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL2	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>180670 □ 3</u> Thủy công 1	<u>180676 □ 1</u> ĐANhà máy TB	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>180671 □ 1</u> ĐA Thủy công 1	<u>180677 □ 2</u> Thi công CT thủy lợi 2	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>030212 □ 2</u> Cơ học k.cấu 2	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>180681 □ 3</u> Thi công CT thủy lợi 1	<u>180678 □ 1</u> ĐA Thi công CT thủy lợi 2	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>190604 □ 3</u> Thủy lực CT	<u>180691 □ 1</u> ĐA Thi công CT thủy lợi 1	<u>180679 □ 2</u> Thủy nông và trạm bơm	
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>100201 □ 2</u> Môi trường và PT bền vững	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>180605 □ 2</u> Thủy năng	<u>180625 □ 2</u> Máy thủy lực	<u>170675 □ 2</u> Cảng & GT thủy	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>180631 □ 1</u> ĐA Thủy năng	<u>180601 □ 2</u> Kinh tế thủy lợi		
			<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>140202 □ 1</u> TT Trắc địa	<u>180609 □ 4</u> TT công nhân	<u>180602 □ 2</u> QH thủy lợi	<u>170562 □ 2</u> ĐL học sông & cửa sông	
				<u>190620 □ 2</u> Thủy văn CT		<u>180603 □ 2</u> Tin học chuyên ngành	<u>180604 □ 2</u> Cửa van thép	
				<u>190630 □ 1</u> TT đo đạc KT thủy văn			<u>310606 □ 2</u> Kiến trúc	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA (Chuyên ngành Trắc địa Xây dựng)

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>142407 □ 4</u> Cơ sở bản đồ	<u>142422 □ 2</u> Quan trắc biến dạng	<u>142442 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>142417 □ 3</u> CS viễn thám	<u>142430 □ 2</u> Kinh tế Trắc địa	<u>142443 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>142415 □ 5</u> Cơ sở đo ảnh	<u>321450 □ 2</u> CT hạ tầng CS	<u>142416 □ 4</u> Hệ thống thông tin địa lí	
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>320201 □ 2</u> QH đô thị	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>142418 □ 1</u> ĐA Trắc địa CT	<u>142502 □ 1</u> ĐA Địa chính đại cương	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>142441 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>142419 □ 1</u> ĐA T.địa ảnh	<u>381470 □ 2</u> TC & XD công trình đô thị	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>142408 □ 2</u> CSDL b.đồ số	<u>142601 □ 2</u> Trắc địa công trình ngầm	<u>160102 □ 2</u> XD & QL khai thác đường	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>330403 □ 2</u> Kiến trúc DD & CN	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>142412 □ 1</u> ĐA Trắc địa CC	<u>142421 □ 3</u> Trắc địa CT chuyên ngành	<u>120402 □ 2</u> Xây dựng cầu 2	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		<u>142406 □ 2</u> Vẽ địa hình	<u>330404 □ 1</u> ĐA Kiến trúc DD & CN	<u>142411 □ 6</u> Trắc địa CC ĐC	<u>142413 □ 4</u> CS Trắc địa CT	<u>160103 □ 2</u> TK đường & KT giao thông	<u>170501 □ 2</u> TK CT cảng đường thủy	
		<u>142401 □ 5</u> Trắc địa cơ sở	<u>142403 □ 5</u> Lí thuyết sai số	<u>142414 □ 2</u> Đo đ.tử GPS	<u>180601 □ 2</u> Thi công thủy lợi	<u>160101 □ 1</u> ĐA TK đường	<u>170502 □ 2</u> Thi công cảng đường thủy	
		<u>142404 □ 1</u> TH máy T.địa	<u>142405 □ 2</u> Tin học chuyên ngành	<u>142501 □ 4</u> Địa chính ĐC	<u>021701 □ 2</u> Kĩ thuật thi công	<u>120401 □ 2</u> Xây dựng cầu 1	<u>021705 □ 2</u> Tổ chức XD	
			<u>142402 □ 2</u> TT Trắc địa CS		Các môn tự chọn (tối thiểu 15/23TC) trong nền đậm			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA

(Chuyên ngành Địa chính)

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>142407 □ 4</u> Cơ sở bản đồ	<u>382501 □ 2</u> Luật quản lí đất đai	<u>142542 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>142417 □ 3</u> CS viễn thám	<u>142430 □ 2</u> Kinh tế Trắc địa	<u>142543 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>142415 □ 5</u> Cơ sở đo ảnh	<u>142504 □ 2</u> Địa chính chuyên ngành 2	<u>142416 □ 4</u> Hệ thống thông tin địa lí	
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>320201 □ 2</u> QH đô thị	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>142418 □ 1</u> ĐA Trắc địa CT	<u>142502 □ 1</u> ĐA Địa chính đại cương	<u>142603 □ 2</u> Quản lí tài nguyên	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>142541 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>142419 □ 1</u> ĐA T.địa ảnh	<u>142422 □ 2</u> Quan trắc biến dạng	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>142408 □ 2</u> CSDL b.đồ số	<u>142602 □ 2</u> Quản lí thông tin đất đai	<u>362501 □ 2</u> Quản lí đất đai và CT ĐT	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>330403 □ 2</u> Kiến trúc DD & CN	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>142412 □ 1</u> ĐA Trắc địa CC	<u>142421 □ 3</u> Trắc địa CT chuyên ngành	<u>372501 □ 2</u> Định giá bất động sản	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		<u>142406 □ 2</u> Vẽ địa hình	<u>330404 □ 1</u> ĐA Kiến trúc DD & CN	<u>142411 □ 6</u> Trắc địa CC ĐC	<u>142413 □ 4</u> CS Trắc địa CT	<u>142601 □ 2</u> Trắc địa công trình ngầm	<u>021705 □ 2</u> Tổ chức XD	
		<u>142401 □ 5</u> Trắc địa cơ sở	<u>142403 □ 5</u> Lí thuyết sai số	<u>142414 □ 2</u> Đo đ.tử GPS	<u>142503 □ 3</u> Địa chính chuyên ngành 1	<u>321450 □ 2</u> CT hạ tầng CS	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	
		<u>142404 □ 1</u> TH máy T.địa	<u>142405 □ 2</u> Tin học chuyên ngành	<u>142501 □ 4</u> Địa chính ĐC				
			<u>142402 □ 2</u> TT Trắc địa CS		Các môn tự chọn (tối thiểu 9/17TC) trong nền đậm			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA

(Chuyên ngành Trắc địa hạ tầng đô thị)

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCS VN	<u>130213 □ 2</u> Nền và móng	<u>142407 □ 4</u> Cơ sở bản đồ	<u>362601 □ 2</u> Quản lí đất đai và CT ĐT	<u>142642 □ 4</u> Thực tập CBKT + TQ
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>130214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>142417 □ 3</u> CS viễn thám	<u>142430 □ 2</u> Kinh tế Trắc địa	<u>142643 □ 10</u> Đ.án tốt nghiệp (15 tuần)
<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>030211 - 3</u> Cơ học k.cấu 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>142415 □ 5</u> Cơ sở đo ảnh	<u>321450 □ 2</u> CT hạ tầng CS	<u>142416 □ 4</u> Hệ thống thông tin địa lí	
<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>320201 □ 2</u> QH đô thị	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>142418 □ 1</u> ĐA Trắc địa CT	<u>142502 □ 1</u> ĐA Địa chính đại cương	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>300121 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>150202 □ 1</u> TT Địa chất CT	<u>142441 □ 4</u> Thực tập CN + TQ	<u>142419 □ 1</u> ĐA T.địa ảnh	<u>381470 □ 2</u> TC & XD công trình đô thị	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực cơ sở	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>142608 □ 2</u> CSDL b.đồ số	<u>142601 □ 2</u> Trắc địa công trình ngầm	<u>160102 □ 2</u> XD & QL khai thác đường	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>330403 □ 2</u> Kiến trúc DD & CN	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>142412 □ 1</u> ĐA Trắc địa CC	<u>142421 □ 3</u> Trắc địa CT chuyên ngành	<u>142422 □ 2</u> Quan trắc biến dạng	
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4		<u>142406 □ 2</u> Vẽ địa hình	<u>330404 □ 1</u> ĐA Kiến trúc DD & CN	<u>142411 □ 6</u> Trắc địa CC ĐC	<u>142413 □ 4</u> CS Trắc địa CT	<u>160103 □ 2</u> TK đường & KT giao thông	<u>142603 □ 2</u> Quản lí tài nguyên	
		<u>142401 □ 5</u> Trắc địa cơ sở	<u>142403 □ 5</u> Lí thuyết sai số	<u>142414 □ 2</u> Đo đ.tử GPS	<u>180601 □ 2</u> Thi công thủy lợi	<u>160101 □ 1</u> ĐA TK đường	<u>382501 □ 2</u> Luật quản lí đất đai	
		<u>142404 □ 1</u> TH máy T.địa	<u>142405 □ 2</u> Tin học chuyên ngành	<u>142501 □ 4</u> Địa chính ĐC	<u>021701 □ 2</u> Kĩ thuật thi công	<u>142602 □ 2</u> Quản lí thông tin đất đai	<u>021705 □ 2</u> Tổ chức XD	
			<u>142402 □ 2</u> TT Trắc địa CS		Các môn tự chọn (tối thiểu 15/24TC) trong nền đậm			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCSVN	<u>220870 □ 3</u> Hoá Silicát	<u>220806 □ 4</u> CN chất kết dính vô cơ	<u>360801 □ 2</u> TCQL xí nghiệp	<u>220880 □ 4</u> TTCBKT + TQ
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>300201 □ 2</u> Hình Hoạ	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>230801 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>220804 □ 3</u> Thiết bị nhiệt	<u>220807 □ 1</u> ĐA CN chất kết dính vô cơ	<u>220809 □ 4</u> Công nghệ gốm XD	<u>220881 □ 10</u> ĐA tốt nghiệp
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>260813 □ 2</u> Cơ sở cơ khí 1	<u>260814 □ 2</u> Cơ sở cơ khí 2	<u>220803 □ 1</u> ĐATHiết bị nhiệt	<u>280804 □ 3</u> Máy SXVLXD	<u>220810 □ 1</u> ĐA Công nghệ gốm XD	
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>300102 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực ĐC	<u>240851 □ 2</u> CN hoá học	<u>240815 □ 3</u> Hoá lý □ Hoá keo	<u>280805 □ 1</u> ĐA Máy SXVLXD	<u>220861 □ 4</u> CN bê tông xi măng	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>330851 □ 2</u> Kiến trúc dân dụng &CN	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>360801 □ 2</u> Kinh tế công nghệ VLXD	<u>220840 □ 1</u> ĐA CN bê tông xi măng	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> Pháp luật VNĐC	<u>240816 □ 3</u> Hoá phân tích	<u>330852 □ 1</u> ĐA Kiến trúc dân dụng &CN	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>220858 □ 2</u> Vật liệu cách nhiệt	<u>220872 □ 2</u> CN BT Polyme	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>100201 □ 2</u> Môi trường & PT bền vững	<u>220850 □ 2</u> Máy nâng chuyển	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ chuyên ngành	<u>220890 □ 2</u> CN thủy tinh XD	<u>220876 □ 2</u> VL chịu lửa	
	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>150807 □ 2</u> Khoáng vật và thạch học	<u>240802 □ 3</u> Hoá hữu cơ & Polyme	<u>340301 □ 2</u> Vật lí kiến trúc	<u>020851 □ 2</u> Kỹ thuật TC	<u>230874 □ 2</u> VL làm đường	
		<u>240801 □ 3</u> Hoá học VC& các VLVC	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>270811 □ 2</u> Điện tử công nghiệp	<u>220855 □ 4</u> TT công nhân	<u>220871 □ 2</u> Công nghệ BT chịu nhiệt		
			<u>030211 □ 3</u> Cơ học kết cấu 1	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC 5	<u>220873 □ 2</u> An toàn LĐ trong các nhà máy SXVLXD			
				<u>230802 □ 1</u> TH thí nghiệm VLXD				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH MÁY XÂY DỰNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>030211 □ 3</u> Cơ học kết cấu 1	<u>030212 □ 2</u> Cơ học kết cấu 2	<u>281221 □ 2</u> NC thực nghiệm máy xây dựng	<u>492302 □ 3</u> Khai thác MXD	<u>281280 □ 4</u> TTCBKT + TQ
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>300201 □ 2</u> Hình Hoạ	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL 2	<u>270812 □ 2</u> Kỹ thuật điện tử	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>271243 □ 3</u> Điện tử CS	<u>281244 □ 2</u> Máy & Thiết bị chuyên dùng	<u>281281 □ 10</u> ĐA tốt nghiệp
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>271201 □ 3</u> Kỹ thuật điện	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCSVN	<u>492301 □ 4</u> Ô tô - máy kéo	<u>281226 □ 3</u> KC thép MXD	<u>281204 □ 3</u> Máy SXVLXD	
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>261205 □ 3</u> Nguyên lý máy	<u>261213 □ 4</u> Chi tiết máy	<u>281247 □ 3</u> Cơ sở thiết kế MXD	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>281205 □ 1</u> ĐA Máy SXVLXD	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>261258 □ 1</u> ĐA Chi tiết máy	<u>281275 □ 3</u> Máy nâng chuyển	<u>281233 □ 3</u> Máy làm đất	<u>271261 □ 3</u> Trang bị điện	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> Pháp luật VNĐC	<u>261253 □ 2</u> Dung sai & kỹ thuật đo	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>281276 □ 1</u> ĐA Máy nâng chuyển	<u>281234 □ 1</u> ĐA Máy làm đất	<u>271246 □ 1</u> ĐATrang bị điện	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>300102 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>301215 □ 2</u> Vẽ KT cơ khí	<u>261201 □ 4</u> KT gia công cơ khí	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>271232 □ 2</u> Kỹ thuật điều khiển tự động	
<u>100201 □ 2</u> Môi trường & PT bền vững	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực ĐC	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>281210 □ 3</u> Truyền động TK	<u>281277 □ 1</u> ĐA kết cấu thép máy XD	<u>281245 □ 2</u> Tin học ứng dụng	
		<u>110201 □ 2</u> Kỹ thuật nhiệt	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>261202 □ 4</u> Thực tập CNCK	<u>021232 □ 2</u> KT thi công XD		<u>361202 □ 2</u> Kinh tế XD 2	
		<u>261205 □ 3</u> Vật liệu cơ khí						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CƠ GIỚI HOÁ XÂY DỰNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL 2	<u>120213 □ 2</u> Nền móng	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCSVN	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>361202 □ 2</u> Kinh tế XD 2	<u>491280 □ 4</u> TTCBKT + TQ
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>300201 □ 2</u> Hình Hoạ	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>030211 □ 3</u> Cơ học kết cấu 1	<u>120214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>261301 □ 4</u> TT công nhân	<u>492303 □ 3</u> Máy nâng & CGHCLG	<u>492309 □ 3</u> TC thi công bằng CGH	<u>491281 □ 10</u> ĐA tốt nghiệp
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>271201 □ 3</u> Kỹ thuật điện	<u>030212 □ 2</u> Cơ học kết cấu 2	<u>281210 □ 3</u> Truyền động TK	<u>492304 □ 1</u> ĐA Máy nâng & CGHCLG	<u>492310 □ 1</u> ĐA TC thi công bằng CGH	
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>261205 □ 3</u> Vật liệu cơ khí	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>261253 □ 2</u> Dung sai & kỹ thuật đo	<u>261214 □ 4</u> Kỹ thuật gia công cơ khí	<u>270812 □ 2</u> KT điện tử	<u>492305 □ 3</u> Máy LĐ & CGHCTĐ	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>261205 □ 3</u> Nguyên lý máy	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực ĐC	<u>492301 □ 4</u> Ô tô - máy kéo	<u>492307 □ 3</u> Máy & CGHCTBT	<u>492306 □ 1</u> ĐA Máy LĐ & CGHCTĐ	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>010212 □ 2</u> Cơ học cơ sở 2	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>261213 □ 4</u> Chi tiết máy	<u>281247 □ 3</u> Cơ sở thiết kế MXD	<u>492308 □ 1</u> ĐA Máy & CGHCTBT	<u>271261 □ 3</u> Trang bị điện	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>301215 □ 2</u> Vẽ KT cơ khí	<u>261258 □ 1</u> ĐA Chi tiết máy	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>271232 □ 2</u> Điều khiển TĐ	
<u>380211 □ 2</u> Pháp luật VNĐC	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>300102 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>492302 □ 3</u> Khai thác MXD	
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>140202 □ 1</u> TT đo đạc		<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ		
		<u>100201 □ 2</u> Môi trường & PT bền vững		<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TIN HỌC XÂY DỰNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>300201 □ 2</u> Hình Hoạ	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>060222 □ 2</u> Sức bền VL 2	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>120213 □ 2</u> Nền móng	<u>471732 □ 2</u> Công nghệ PM	<u>452112 □ 2</u> Lập trình trong CAD	<u>451780 □ 4</u> TTCBKT + TQ
<u>380211 □ 2</u> Pháp luật VNĐC	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>030211 □ 3</u> Cơ học kết cấu 1	<u>030212 □ 2</u> Cơ học kết cấu 2	<u>120214 □ 1</u> ĐA Nền móng	<u>451729 □ 2</u> Đồ hoạ MT 1	<u>451762 □ 2</u> Tự động hoá TK	<u>451781 □ 10</u> ĐA tốt nghiệp
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>270201 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>471731 □ 2</u> Công nghệ WEB	<u>451763 □ 1</u> ĐATự động hoá TK	
<u>390112 □ 3</u> Giải tích 1	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>140202 □ 1</u> TT đo đạc	<u>452106 □ 2</u> Chuyên đề TH	<u>452118 □ 2</u> Các PM ứng dụng trong XD	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>040213 □ 1</u> ĐA Kết cấu BTCT	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH (XEM THEO BẢNG: CHƯƠNG TRÌNH CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH CỦA KHOA CNTT)		
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>390113 □ 4</u> Giải tích 2	<u>401712 □ 3</u> Toán rời rạc	<u>452111 □ 2</u> AutoCAD N.cao	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCSVN	<u>471717 □ 2</u> Hệ quản trị CSDL			
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>401703 □ 3</u> Toán tính toán	<u>471726 □ 2</u> Thuật toán & CTDL	<u>452113 □ 3</u> Ngôn ngữ LT	<u>471727 □ 2</u> Cơ sở dữ liệu 1	<u>471728 □ 1</u> ĐA Hệ quản trị CSDL			
	<u>300102 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>531753 □ 2</u> Kiến trúc MT	<u>461716 □ 2</u> Mạng máy tính			
	<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>451723 □ 2</u> Thực hành TH 1	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>451764 □ 2</u> Lập trình phân tích KTCT	<u>471730 □ 2</u> LT trên MT Windows			
	<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>280211 □ 2</u> Máy xây dựng	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>021702 □ 2</u> Thực tập CNXD			
		<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực ĐC					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TIN HỌC

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>300201 □ 2</u> Hình Hoạ	<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>471717 □ 2</u> Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	<u>471732 □ 2</u> Công nghệ PM	<u>461761 □ 2</u> Trí tuệ nhân tạo	<u>461751 □ 2</u> An toàn bảo mật TT	<u>451780 □ 4</u> TTCBKT + TQ
<u>380211 □ 2</u> Pháp luật VNĐC	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>471726 □ 2</u> Thuật toán & CTDL	<u>471728 □ 1</u> ĐA Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	<u>471729 □ 2</u> Đồ hoạ MT 1	<u>461731 □ 1</u> ĐA PP lập trình hướng ĐT	<u>461781 □ 2</u> Hệ chuyên gia	<u>451781 □ 10</u> ĐA tốt nghiệp
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>461725 □ 2</u> Cơ sở hệ điều hành	<u>461716 □ 2</u> Mạng máy tính	<u>471713 □ 2</u> Phân tích & thiết kế HTTT	<u>531732 □ 2</u> Xử lý số tín hiệu	<u>471782 □ 2</u> C.Nghệ đa PT	CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH (XEM THEO BẢNG: CHƯƠNG TRÌNH CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH CỦA KHOA CNTT)
<u>390112 □ 3</u> Giải tích 1	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>461736 □ 2</u> Cơ sở lý thuyết truyền tin	<u>531713 □ 2</u> Kiến trúc MT	<u>471714 □ 1</u> ĐA Phân tích & thiết kế HTTT			
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>390113 □ 4</u> Giải tích 2	<u>401806 □ 2</u> Lý thuyết tối ưu & đô thị	<u>471780 □ 2</u> Nhập môn Cơ sở dữ liệu	<u>531734 □ 2</u> Kỹ thuật vi xử lý 1	<u>531824 □ 2</u> Thực hành TH 2			
<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>401712 □ 3</u> Toán rời rạc	<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>270812 □ 2</u> Kỹ thuật điện tử	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>531735 □ 2</u> Kỹ thuật vi xử lý 2			
<u>401701 □ 2</u> Logic đại cương	<u>401703 □ 3</u> Toán tính toán	<u>401808 □ 2</u> Automat&N ngôn ngữ hình thức	<u>401816 □ 2</u> Lý thuyết điều khiển	<u>461737 □ 3</u> Kỹ thuật truyền số liệu	<u>471781 □ 2</u> Cơ sở dữ liệu nâng cao			
<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>300102 □ 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>461727 □ 3</u> Ngôn ngữ LT C++	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>410113 □ 3</u> Đường lối CM của ĐCSVN	<u>451761 □ 2</u> Thuật toán & CTDL nâng cao			
	<u>531723 □ 2</u> Thực hành TH 1	<u>270201 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4		<u>531815 □ 2</u> Lập trình hệ thống			
		<u>440241 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>531733 □ 2</u> Kỹ thuật số		<u>461730 □ 3</u> PP lập trình hướng ĐT			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH KHOA CNTT

Học kỳ	PM	HT	TX1	TX2	TX3	TX4
7	<u>471731 □ 2</u> Công nghệ WEB <u>451811 □ 1</u> Hệ quản trị cơ sở DL1 <u>451725 □ 2</u> ĐA Hệ quản trị cơ sở DL nâng cao <u>471741 □ 1</u> ĐA công nghệ PM <u>471738 □ 2</u> N. dạng, XL tiếng nói <u>471733 □ 2</u> Đồ hoạ máy tính 2 <u>471740 □ 1</u> ĐA Đồ hoạ máy tính <u>471774 □ 3</u> Lập trình LINUX	<u>471775 □ 4</u> LT hệ thống mạng <u>471776 □ 1</u> ĐA LT hệ thống mạng <u>471745 □ 3</u> Mô hình hoá và MP <u>471743 □ 3</u> Mạng máy tính NC <u>471744 □ 1</u> ĐA Mạng máy tính nâng cao <u>461782 □ 3</u> Chuyên đề 1	<u>190604 □ 3</u> Thủy lực CT <u>190620 □ 2</u> Thủy văn CT <u>180605 □ 2</u> Thủy năng <u>180670 □ 3</u> Thủy công 1 <u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép <u>330302 □ 3</u> Kiến trúc 1 <u>330306 □ 1</u> ĐA Kiến trúc 1 <u>040350 □ 3</u> Kết cấu nhà BTCT <u>040353 □ 1</u> ĐA Kết cấu nhà BTCT	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép <u>120450 □ 2</u> Nhập môn cầu <u>120415 □ 3</u> Thiết kế và xây dựng cầu BTCT 1 <u>120425 □ 1</u> ĐA Thiết kế và xây dựng cầu BTCT 1 <u>160421 □ 3</u> TK học & KSTK đường bộ <u>160422 □ 1</u> ĐA TK học & KSTK đường bộ <u>160407 □ 2</u> Giao thông và đường đô thị	<u>050211 □ 2</u> Kết cấu thép <u>120450 □ 2</u> Nhập môn cầu <u>120415 □ 3</u> Thiết kế và xây dựng cầu BTCT 1 <u>160421 □ 3</u> TK học & KSTK đường bộ <u>160422 □ 1</u> ĐA TK học & KSTK đường bộ <u>160407 □ 2</u> Giao thông và đường đô thị
8	<u>471730 □ 2</u> Lập trình trên MT Windows <u>471752 □ 2</u> Quản lý dự án CNTT <u>471571 □ 2</u> Công nghệ Web nâng cao <u>471783 □ 1</u> Đồ án tổng hợp <u>471772 □ 4</u> C# và MT NET <u>471773 □ 4</u> PM nguồn mở & TK Web <u>471784 □ 3</u> LT trong môi trường nhúng	<u>461784 □ 3</u> Chuyên đề 3 <u>461785 □ 3</u> An ninh mạng <u>471777 □ 4</u> LT ứng dụng mạng <u>471778 □ 1</u> ĐA lập trình ứng dụng mạng <u>471746 □ 1</u> ĐA mô hình hoá và mô phỏng <u>471742 □ 3</u> Logic mở và điều khiển mở <u>461783 □ 3</u> Chuyên đề 2	<u>180671 □ 1</u> ĐA Thủy công 1 <u>180672 □ 2</u> Thủy công 2 <u>180675 □ 2</u> Nhà máy TĐ <u>180676 □ 1</u> ĐA Nhà máy TĐ <u>180681 □ 3</u> Thi công công trình thủy lợi <u>180691 □ 1</u> ĐA Thi công công trình thủy lợi	<u>050350 □ 3</u> Kết cấu nhà thép <u>050353 □ 1</u> ĐA Kết cấu nhà thép <u>020301 □ 3</u> Kỹ thuật TC 1 <u>020303 □ 1</u> ĐA Kỹ thuật TC 1 <u>020309 □ 4</u> Tổ chức thi công	<u>120422 □ 1</u> ĐA lập các môn PA cầu <u>120435 □ 3</u> Thiết kế và xây dựng cầu thép 1 <u>120445 □ 1</u> ĐA Thiết kế và xây dựng cầu thép <u>120405 □ 2</u> Thiết kế và xây dựng mố trụ cầu <u>120475 □ 3</u> Thiết kế và xây dựng hầm giao thông	<u>60423 □ 3</u> Thiết kế nền & mặt đường <u>160424 □ 1</u> ĐA thiết kế nền mặt đường & đánh giá PA <u>120405 □ 2</u> Thiết kế và xây dựng mố trụ cầu <u>160425 □ 2</u> Qui hoạch GTVT và mạng lưới đường ô tô <u>160466 □ 3</u> XD đường & DGCL <u>160467 □ 1</u> ĐA XD đường & DGCL

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ SƯ KINH TẾ XÂY DỰNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đ. lối CM của Đảng CSVN	<u>030211 □ 3</u> Cơ kết cấu 1	<u>030212 □ 2</u> Cơ kết cấu 2	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>371304 □ 2</u> Thống kê trong XD	<u>361481 □ 4</u> TT CBKT
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>330305 □ 2</u> Kiến trúc 2	<u>130213 □ 2</u> Nền & móng	<u>020353 □ 2</u> KT thi công 2	<u>381304 □ 2</u> Tổ chức XD 2	<u>361482 □ 10</u> Đồ án Tốt nghiệp
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>381303 □ 2</u> PL trong XD	<u>330306 □ 1</u> Đồ án K.trúc	<u>130214 □ 1</u> Đồ án Nền móng	<u>020303 □ 1</u> Đồ án KT thi công	<u>381305 □ 1</u> Đồ án tổ chức XD	
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc	<u>050211 □ 2</u> KC thép	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD 1	<u>381457 □ 3</u> Định giá SF	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>381465 □ 2</u> Nhập môn QTKD	<u>140202 □ 1</u> TT trắc địa	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực CS	<u>361304 □ 2</u> Kinh tế đầu tư	<u>371305 □ 2</u> Tài chính DN XD	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>300121 - 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>330302 □ 3</u> Kiến trúc 1	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>020301 □ 3</u> KT thi công 1	<u>361305 □ 1</u> Đồ án K.tế đầu tư	<u>371302 □ 2</u> Marketing trong XD	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>280211 □ 2</u> Máy XD	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>371301 □ 3</u> Kinh tế học	<u>381306 □ 2</u> Định mức KT Trong XD	<u>361407 □ 3</u> Kinh tế XD 2 & ngh.vụ đấu thầu	
	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> P.luat VNĐC	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	<u>381307 □ 1</u> Đồ án Đ.mức KT trong XD	<u>361303 □ 1</u> Đồ án K.tế XD	
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>040213 □ 1</u> Đồ án BTCT	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>381302 □ 2</u> Tổ chức XD1	<u>371306 □ 2</u> PT hoạt động SXKD	
				<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>361480 □ 4</u> TT công nhân	<u>360450 □ 2</u> Quản lý dự án	<u>371307 □ 3</u> Hạch toán kế toán	
						<u>381301 □ 3</u> Mô hình toán KT& Tin ƯD	<u>381308 □ 2</u> Kế hoạch Dự báo	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ SƯ KINH TẾ & QLĐT

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đ. lối CM của Đảng CSVN	<u>030211 □ 3</u> Cơ kết cấu 1	<u>030212 □ 3</u> Cơ kết cấu 2	<u>371408 □ 2</u> Kinh tế công cộng	<u>361409 □ 2</u> Kinh tế đô thị	<u>381480 □ 4</u> TT CBKT
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>130213 □ 2</u> Nền & móng	<u>020353 □ 2</u> KT thi công 2	<u>361410 □ 1</u> Đồ án Kinh tế đô thị	<u>381481 □ 10</u> Đồ án Tốt nghiệp
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>130211 □ 3</u> Cơ học đất	<u>130214 □ 1</u> Đồ án Nền móng	<u>020303 □ 1</u> Đồ án KT thi công	<u>361402 □ 2</u> Kinh tế XD 2	
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>150211 □ 2</u> Địa chất CT	<u>050211 □ 2</u> KC thép	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD 1	<u>371302 □ 2</u> Marketing trong XD	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>381465 □ 2</u> Nhập môn QTKD	<u>140202 □ 1</u> TT trắc địa	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực CS	<u>020301 □ 3</u> KT thi công 1	<u>361407 □ 2</u> PT& đánh giá Dự án đầu tư	<u>371409 □ 2</u> Tài chính đô thị	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>300121 - 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>330302 □ 3</u> Kiến trúc 1	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>371301 □ 3</u> Kinh tế học	<u>361408 □ 1</u> Đ.án PT& ĐG Dự án đầu tư	<u>381403 □ 3</u> Tổ chức XD CT đô thị	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>280211 □ 2</u> Máy XD	<u>040213 □ 1</u> Đồ án BTCT	<u>381303 □ 2</u> PL trong XD	<u>381412 □ 2</u> Đ.mức KTXD & D.vụ CIĐT	<u>381412 □ 1</u> ĐA TCXD CTĐT	
	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> P.luat VNĐC	<u>321401 □ 2</u> QH đô thị	<u>140203 □ 2</u> CN GIS	<u>080301 □ 2</u> Cấp thoát nước	<u>381413 □ 1</u> ĐA Đ.mức KTXD&DVCIĐT	<u>371411 □ 2</u> PT k.tế trong DN có HDDV	
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>321405 □ 1</u> Đồ án QH đô thị	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>381411 □ 2</u> Quản lý đô thị	<u>381405 □ 2</u> Kế hoạch XD đô thị	
			<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4		<u>381408 □ 2</u> Xã hội học đô thị	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	<u>371410 □ 2</u> Hạch toán KT Trong DN	
					<u>381479 □ 4</u> TT công nhân	<u>381301 □ 3</u> Mô hình toán KT& Tin UD	<u>381414 □ 2</u> Định giá SFHH	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CN & QL MÔI TRƯỜNG

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đ. lối CM của Đảng CSVN	<u>030211 □ 3</u> Cơ kết cấu 1	<u>340301 □ 2</u> VL K.trúc	<u>450903 □ 2</u> Tin học UD	<u>090930 □ 2</u> Thi công Ngành MT	<u>090980 □ 4</u> TT CBKT
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>331005 □ 2</u> K.trúc DD-CN	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>090937 □ 2</u> Độc học MT	<u>090932 □ 2</u> XL khí thải bên ngoài CT	<u>090981 □ 10</u> Đồ án Tốt nghiệp
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>331006 □ 1</u> Đồ án K.trúc	<u>040213 □ 1</u> Đồ án BTCT	<u>090912 □ 2</u> SX sạch hơn	<u>090933 □ 1</u> ĐA XL khí thải bên ngoài CT	
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>150213 □ 2</u> ĐCCT & ĐCTV	<u>320212 □ 2</u> Cơ sở QH và kiến trúc	<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>081011 □ 3</u> CTN trong nhà và CT	<u>090934 □ 3</u> XL chất thải rắn	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>091502 □ 2</u> Sinh thái học	<u>270812 □ 2</u> KT điện tử	<u>150202 □ 1</u> Thực tập ĐCCT&ĐCTV	<u>090923 □ 2</u> Máy động lực	<u>081012 □ 1</u> ĐA CTN t.nhà	<u>090935 □ 1</u> ĐA XL chất thải rắn	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>300121 - 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>110201 □ 2</u> KT Nhiệt	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực CS	<u>101621 □ 2</u> Thông gió	<u>090924 □ 3</u> XL chất thải lỏng	<u>090936 □ 3</u> QH & Q.lý MT	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>242011 □ 2</u> Hóa MT	<u>090929 □ 2</u> QL tổng hợp Nguồn nước	<u>081041 □ 3</u> ML thoát nước Mưa & n. thải	<u>090925 □ 1</u> ĐA XL chất thải lỏng	<u>090938 □ 2</u> K.soát chất thải nguy hại	
	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>261051 □ 2</u> Cơ sở cơ khí	<u>090917 □ 3</u> Quan trắc PTMT	<u>081034 □ 1</u> ĐA ML t. nước Mưa & n. thải	<u>090930 □ 3</u> XL ô nhiễm KK Bên trong CT	<u>360901 □ 2</u> Kinh tế MT	
		<u>090917 □ 2</u> Cơ sở vi sinh Trong KTMT	<u>260850 □ 1</u> TT cơ khí	<u>090909 □ 1</u> TH Q.trắc PTMT	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>090931 □ 1</u> ĐA XL ô nhiễm KK bên trong CT	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	
		<u>090940 □ 1</u> TN Vi sinh vật	<u>090913 □ 2</u> Q.trình CN Môi trường 1	<u>090914 □ 2</u> Q.trình CN Môi trường 2	<u>090906 □ 4</u> Thực tập CN	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1		
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5		<u>090939 □ 2</u> Vệ sinh sinh thái		

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỆ THỐNG KỸ THUẬT TRONG CT

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đ. lối CM của Đảng CSVN	<u>030211 □ 3</u> Cơ kết cấu 1	<u>101149 □ 2</u> TT quan trắc MT khí	<u>101138 □ 3</u> KT lạnh	<u>101135 □ 2</u> T.công HTKT Trong CT	<u>101180 □ 4</u> TT CBKT
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>270812 □ 2</u> KT điện tử	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>101139 □ 1</u> ĐA KT lạnh	<u>361101 □ 2</u> K.tế ngành HTKT	<u>101181 □ 10</u> Đồ án Tốt nghiệp
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>261051 □ 2</u> CS cơ khí	<u>111105 □ 2</u> KT Nhiệt 2	<u>040213 □ 1</u> Đồ án BTCT	<u>081103 □ 2</u> Thoát nước ĐT	<u>101141 □ 2</u> XL khí thải	
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>260850 □ 1</u> TT cơ khí	<u>111621 □ 2</u> Thông gió	<u>101103 □ 3</u> Thông gió 2	<u>101123 □ 3</u> Cấp ga & cấp khí nén	<u>101142 □ 1</u> ĐA XL khí thải	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>091502 □ 2</u> CS sinh thái học	<u>242011 □ 2</u> Hóa MT	<u>101135 □ 3</u> Điện chiếu sáng & ĐDL	<u>101134 □ 1</u> ĐA thông gió	<u>101144 □ 1</u> ĐA Cấp ga & cấp khí nén	<u>101145 □ 3</u> Điều hòa Không khí	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>300121 - 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>111104 □ 2</u> KT Nhiệt 1	<u>101136 □ 1</u> ĐA điện c. sáng & ĐDL	<u>081002 □ 2</u> Cấp nước đô thị	<u>451102 □ 2</u> Tin học UD	<u>101146 □ 1</u> ĐA điều hòa Không khí	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>081011 □ 3</u> CTN trong nhà và CT	<u>101140 □ 2</u> K.soát & BV MTKK	<u>101147 □ 2</u> HT phòng & Chữa cháy	
	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>240902 □ 2</u> CS Hóa lý trong KTMT	<u>101143 □ 2</u> Máy bơm, máy quạt	<u>081012 □ 1</u> ĐA CTN t.nhà	<u>101129 □ 2</u> Thang máy Thang cuốn	<u>020205 □ 2</u> An toàn lao động	
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>331005 □ 2</u> K.trúc DD-CN	<u>190211 □ 3</u> Thủy lực CS	<u>101137 □ 2</u> TT liên lạc Bảo động □	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>101134 □ 2</u> Tự động hóa	
			<u>331006 □ 1</u> Đồ án K.trúc	<u>101148 □ 2</u> TB đo MT	<u>440214 □ 2</u> Ngoại ngữ CN	<u>340301 □ 2</u> VL K.trúc		
			<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5	<u>090906 □ 4</u> Thực tập CN			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CẤP THOÁT NƯỚC

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
<u>240131 □ 2</u> Hoá học ĐC	<u>300101 □ 2</u> Hình hoạ	<u>410112 □ 2</u> Tư tưởng HCM	<u>410113 □ 3</u> Đ. lối CM của Đảng CSVN	<u>270812 □ 2</u> KT điện tử	<u>040212 □ 3</u> Kết cấu BTCT	<u>451001 □ 2</u> Tin học UD	<u>081011 □ 3</u> CTN trong nhà và CT	<u>081080 □ 4</u> TT CBKT
<u>240102 - 1</u> TH Hoá học ĐC	<u>390141 □ 4</u> Giải tích 2	<u>250102 □ 2</u> Vật lí 2	<u>060221 □ 3</u> Sức bền VL1	<u>030211 □ 3</u> Cơ kết cấu 1	<u>040213 □ 1</u> Đồ án BTCT	<u>081037 □ 2</u> Luật XD, Luật BVMT & □	<u>081012 □ 1</u> ĐA CTN t.nhà	<u>081081 □ 10</u> Đồ án Tốt nghiệp
<u>420101 □ 2</u> Những NLCB của CNMLN1	<u>250101 □ 3</u> Vật lí 1	<u>250103 □ 1</u> TH Vật lí	<u>261051 □ 2</u> CS cơ khí	<u>150202 □ 1</u> TT ĐCCT & ĐCTV	<u>082013 □ 2</u> Máy thủy lực	<u>081021 □ 3</u> ML cấp nước	<u>081025 □ 2</u> Cấp nước & VSNT	
<u>440121 □ 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>450101 □ 3</u> Tin học ĐC	<u>010211 □ 3</u> Cơ học cơ sở 1	<u>260850 □ 1</u> TT cơ khí	<u>081036 □ 3</u> Hóa nước & Hóa MT	<u>081056 □ 2</u> Vi sinh vật nước	<u>081022 □ 1</u> ĐA M.lưới cấp nước	<u>081033 □ 3</u> XL nước cấp	
<u>390111 □ 3</u> Đại số TT	<u>440141 □ 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>091002 □ 2</u> CS sinh thái học	<u>230211 □ 3</u> Vật liệu XD	<u>190201 □ 4</u> Thủy lực	<u>081014 □ 2</u> CT thu, Trạm bơm	<u>081033 □ 3</u> ML thoát nước mưa, n.thải	<u>081034 □ 1</u> ĐA XL nước cấp	
<u>390121 □ 3</u> Giải tích 1	<u>420102 □ 3</u> Những NLCB của CNMLN2	<u>300121 - 2</u> Vẽ kỹ thuật	<u>140211 □ 3</u> Trắc địa	<u>110201 □ 2</u> KT Nhiệt	<u>081016 □ 1</u> ĐA CT thu Trạm bơm	<u>081034 □ 1</u> ĐA ML thoát n.mưa, n.thải	<u>081035 □ 4</u> XL nước thải	
<u>430101 □ 1</u> Giáo dục TC1	<u>480101 □ 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4	<u>400101 □ 2</u> XS thống kê	<u>140202 □ 1</u> TT trắc địa	<u>130215 □ 2</u> Cơ học đất & nền móng	<u>340301 □ 2</u> Vật lý K.trúc	<u>081029 □ 2</u> BV & QL T.hợp N.nước	<u>081040 □ 1</u> ĐA XL nước thải	
	<u>430102 □ 1</u> Giáo dục TC2	<u>380211 □ 2</u> P.luật VNĐC	<u>270211 □ 2</u> Kỹ thuật điện	<u>331005 □ 2</u> K.trúc DD-CN	<u>190202 □ 2</u> Thủy văn	<u>081026 □ 2</u> ĐDL & TĐ hóa HT cấp nước	<u>081001 □ 2</u> K.tế ngành nước	
		<u>430103 □ 1</u> Giáo dục TC3	<u>150212 □ 3</u> ĐCCT & ĐCTV	<u>331006 □ 1</u> Đồ án K.trúc	<u>360215 □ 2</u> Kinh tế XD1	<u>081039 □ 2</u> T.công CT CTN	<u>020205 □ 2</u> An toàn LĐ	
			<u>430104 □ 1</u> Giáo dục TC4	<u>320201 □ 2</u> QH đô thị	<u>082012 □ 4</u> Thực tập CN	<u>081038 □ 1</u> ĐA Thi công CT CTN	<u>091018 □ 2</u> QL chất thải rắn	
				<u>430105 □ 1</u> Giáo dục TC5		<u>101025 □ 2</u> M.điện T.nhà & CT		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XD

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA KIẾN TRÚC NGÀNH KIẾN TRÚC (5 NĂM)

[illegible]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XD

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA KIẾN TRÚC NGÀNH QUI HOẠCH (5NĂM)

Học kỳ 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<u>420101 - 2</u> Những NLCB của CNMLN 1	<u>420102 - 3</u> Những NLCB của CNMLN 2	<u>011601 - 2</u> Cơ lý thuyết	<u>321626 - 2</u> Sử dụng bản đồ&hệ thống Gis	<u>321615 - 2</u> ĐA công trình CN&đầu mối hạ tầng K.thuật	<u>321653 - 2</u> Thiết kế đô thị	<u>361621 - 2</u> Kinh tế XD & đô thị	<u>410102-3</u> Đồng lối CM của Đảng CSVN	<u>351623 - 4</u> Đồ án tổng hợp	<u>351622 - 10</u> Đồ án tốt nghiệp (19T)
<u>291611 - 2</u> Vẽ mỹ thuật 1	<u>440123 - 3</u> Ngoại ngữ 2	<u>321620 - 3</u> LS kiến trúc & LS nghệ thuật	<u>430104 - 1</u> Giáo dục TC 4	<u>430105 - 1</u> Giáo dục TC 5	<u>321621 - 2</u> Cơ sở VHVN &địa lý K.tế VN	<u>410112 - 2</u> T tổng HCM	<u>321655 - 2</u> Quản lý đô thị & chính sách Đô thị	<u>321657 - 2</u> Chuyên đề QH - 1	
<u>301608 - 2</u> Hình họa 1	<u>430102 - 1</u> GD thể chất 2	<u>331611 - 2</u> Nguyên lý kiến trúc DD 1	<u>321614 - 2</u> Mỹ học&xã hội học	<u>321614 - 2</u> Cấp thoát nước CT & Đô thị	<u>321659 - 2</u> Qui trình & PP lập QH	<u>321652- 3</u> QH vùng & QH nông thôn	<u>321639 - 2</u> Đồ án QH 5	<u>311658 - 2</u> Chuyên đề QH - 2	
<u>440121 - 3</u> Ngoại ngữ 1	<u>291612 - 2</u> Vẽ mỹ thuật 2	<u>191607 - 2</u> KTCN&CT đầu mối hạ tầng kiến trúc ĐT	<u>321621 - 2</u> Cơ sở Qui hoạch	<u>341609 - 2</u> Kỹ thuật môi trường	<u>321651 - 3</u> QH & kiến trúc cảnh quan	<u>321654 - 2</u> QH cải tạo & bảo tồn di sản	<u>321640 - 2</u> Đồ án QH 6	<u>331660 - 2</u> Chuyên đề kiến trúc	
<u>450101 - 3</u> Tin học đại c-ong	<u>391910 - 3</u> Toán 2 (L)	<u>430103 - 1</u> Giáo dục TC 3	<u>331627- 3</u> Kỹ thuật tổ chức TC	<u>380211 - 2</u> Pháp luật VN đại công	<u>321623 - 3</u> Khí hậu XD & kiểm soát tiếng ồn	<u>321628 - 2</u> QH hệ thống giao thông	<u>321622 - 2</u> QH hệ thống điện thông tin	<u>331661 - 2</u> Lý luận phê bình kiến trúc&QH	
<u>430101 - 1</u> GD thể chất 1	<u>301609 - 2</u> Hình họa 2	<u>351603 - 3</u> Lý thuyết kiến trúc & cơ sở tạo hình	<u>331627 - 2</u> Đồ án kiến trúc DD 3	<u>331653 - 2</u> Lịch sử đô thị	<u>321632 - 2</u> Đồ án QH 1	<u>321637 - 2</u> Đồ án QH 3	<u>32629 - 2</u> QH san nền thoát nước	<u>351621 - 3</u> Thực tập CBKT(5t)	
<u>391909 - 3</u> Toán 1 (L)	<u>4801- 8</u> Giáo dục quốc phòng 1,2,3,4 (5T)	<u>231651 - 2</u> Vật liệu XD	<u>331628 - 2</u> Đồ án kiến trúc DD 4	<u>141601 - 2</u> Trắc địa	<u>321635 - 2</u> Đồ án QH 2	<u>321638 - 2</u> Đồ án QH 4	<u>331655 - 1</u> Thiết kế nhanh 2		
<u>331608 - 3</u> Cao sở kiến trúc		<u>331625 - 2</u> Đồ án kiến trúc DD 1	<u>331612 - 2</u> Nguyên lý kiến trúc DD 2	<u>321636 - 3</u> QH đô thị	<u>251620- 2</u> Thực tập CN + TQ	<u>331654 - 1</u> Thiết kế nhanh 1	<u>321625 - 2</u> Sinh thái Đ.thị QH môi trường		
		<u>331626 - 2</u> Đồ án kiến trúc DD 2	<u>031602 - 2</u> Cơ học công trình	<u>161610 - 2</u> Cơ đất nền móng		<u>041620 - 3</u> Kết cấu công trình			
		<u>301604 - 2</u> Vẽ kỹ thuật + Autocad	<u>331624 - 2</u> Vẽ ghi (2tuần)						

